KPMG

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập số 2319/QĐ-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2007

Quyết định Thành lập số 2319/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 24 tháng 12 năm 2007 về việc phê duyệt dự án và chuyển đổi Tổng Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt Nam Định thành Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0600019436 ngày 25 tháng 12 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600019436 ngày 27 tháng 4 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Miêng	Chủ tịch *(từ ngày 21/4/2018)* Thành viên *(đến ngày 20/4/2018)*
	Ông Nguyễn Đức Khiêm	Chủ tịch *(đến ngày 20/4/2018)*
	Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên
	Ông Trần Ngọc Khanh	Thành viên *(đến ngày 21/4/2018)*
	Ông Tạ Minh Tấn	Thành viên *(từ ngày 21/4/2018)*
	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên *(từ ngày 21/4/2018)*
	Bà Nguyễn Thị Khánh	Thành viên *(từ ngày 21/4/2018)*
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Miêng	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Khanh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Giám đốc Điều hành
	Bà Nguyễn Thị Khánh	Giám đốc Điều hành
	Bà Bùi Minh Hạnh	Giám đốc Điều hành *(từ ngày 1/4/2018)*
Trụ sở đăng ký	43 Tô Hiệu Phường Ngô Quyền Thành phố Nam Định Tỉnh Nam Định Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 54 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Miêng
Tổng Giám đốc

Nam Định, ngày 23 tháng 8 năm 2018

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định ("Tổng công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 54.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

KPMG

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Tổng Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định, một công ty liên kết của Tổng Công ty, theo phương pháp vốn chủ sở hữu với giá trị ghi sổ là 6.371 triệu VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 25.458 triệu VND). Đồng thời, Tổng Công ty cũng ghi nhận phần lỗ trong công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.337 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 257 triệu VND) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày. Chúng tôi không được tiếp cận với các sổ sách và chứng từ kế toán của Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định cũng như không thể thực hiện được các thủ tục soát xét cần thiết nào đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, phần lỗ trong công ty liên kết tương ứng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thông tin so sánh có liên quan trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc này 30 tháng 6 năm 2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh các số liệu này hay không.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trong phần Cơ sở của kết luận ngoại trừ, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh có liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được soát xét. Do vậy, chúng tôi không đưa ra kết luận hay bất cứ hình thức đảm bảo nào đối với các báo cáo và thuyết minh đó.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 18-02-209-SX-HN

M.S.D.N: 0100112042 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG - CHI NHÁNH HÀ NỘI

Trần Anh Quân
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0306-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lại Thùy Linh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 2040-2018-007-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2018

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**551.393.283.878**	**536.765.559.145**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**9**	**29.758.515.092**	**32.958.608.264**
Tiền	111		27.781.315.563	32.958.608.264
Các khoản tương đương tiền	112		1.977.199.529	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**9.500.000.000**	**91.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10(a)	9.500.000.000	91.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**188.474.075.649**	**156.298.291.740**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	181.026.143.051	147.336.219.398
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.132.155.440	4.990.232.471
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	12.514.786.414	9.590.195.954
Dự phòng phải thu khó đòi	137	13	(9.199.009.256)	(5.618.356.083)
Hàng tồn kho	**140**	**14**	**311.364.641.875**	**243.033.111.367**
Hàng tồn kho	141		317.239.542.728	248.909.395.355
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.874.900.853)	(5.876.283.988)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12.296.051.262**	**13.475.547.774**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18(a)	1.413.336.257	2.356.794.286
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.396.904.971	9.957.878.859
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21(a)	1.485.810.034	1.160.874.629

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**748.797.536.117**	**756.117.443.400**
Tài sản cố định	**220**		**683.523.358.365**	**371.314.645.936**
Tài sản cố định hữu hình	221	15	683.050.858.365	370.810.645.936
Nguyên giá	222		1.241.584.659.995	924.664.024.420
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(558.533.801.630)	(553.853.378.484)
Tài sản cố định vô hình	227		472.500.000	504.000.000
Nguyên giá	228		698.000.000	698.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(225.500.000)	(194.000.000)
Bất động sản đầu tư	**230**	**16**	**8.876.065.805**	**8.881.623.209**
Nguyên giá	231		15.077.326.590	14.665.958.408
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.201.260.785)	(5.784.335.199)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**21.205.984.594**	**327.192.461.567**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	21.205.984.594	327.192.461.567
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**10(b)**	**11.425.752.738**	**30.291.204.123**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		10.077.197.738	28.942.649.123
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.348.555.000	1.348.555.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**23.766.374.615**	**18.437.508.565**
Chi phí trả trước dài hạn	261	18(b)	23.555.629.717	17.891.359.562
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	210.744.898	546.149.003
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.300.190.819.995**	**1.292.883.002.545**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.090.615.447.294**	**1.070.375.344.748**
Nợ ngắn hạn	**310**		**570.763.952.741**	**556.546.152.431**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	227.755.765.207	164.328.915.454
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.604.700.340	3.226.617.931
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21(b)	3.574.301.148	2.815.686.273
Phải trả người lao động	314		14.363.354.526	20.439.482.480
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	2.930.314.579	1.925.132.832
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	284.086.155	537.236.155
Phải trả ngắn hạn khác	319	24(a)	7.257.453.247	3.741.724.417
Vay ngắn hạn	320	25(a)	305.399.449.635	357.373.406.250
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	2.594.527.904	2.157.950.639
Nợ dài hạn	**330**		**519.851.494.553**	**513.829.192.317**
Phải trả người bán dài hạn	331	20	4.380.192.506	23.013.139.257
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	11.836.183.386	11.836.183.386
Phải trả dài hạn khác	337	24(b)	14.331.923.822	26.331.923.822
Vay dài hạn	338	25(b)	487.737.680.126	452.647.945.852
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	1.565.514.713	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**209.575.372.701**	**222.507.657.797**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**27**	**209.575.372.701**	**222.507.657.797**
Vốn cổ phần	411	28	136.000.000.000	136.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*136.000.000.000*	*136.000.000.000*
Cổ phiếu quỹ	415		(12.175.488)	(12.175.488)
Quỹ đầu tư phát triển	418	30	61.122.293.838	24.431.528.988
(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.985.265.090)	48.020.060.411
- *LNST chưa phân phối đến cuối năm trước*	*421a*		*1.857.928.301*	*10.425.166.811*
- *(Lỗ)/LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay*	*421b*		*(3.843.193.391)*	*37.594.893.600*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.450.519.441	14.068.243.886
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.300.190.819.995**	**1.292.883.002.545**

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Trần Quang Thắng	Vũ Ngọc Tuấn	Nguyễn Văn Miêng
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND Chưa soát xét
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**32**	**462.419.146.191**	**414.197.976.713**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**32**	**5.460.573**	**10.233.412**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**32**	**462.413.685.618**	**414.187.743.301**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**33**	**415.421.122.847**	**373.297.230.734**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**46.992.562.771**	**40.890.512.567**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	2.484.600.126	5.606.471.758
Chi phí tài chính	22	35	23.923.464.264	18.350.110.420
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*16.831.849.467*	*15.553.121.070*
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	24	10(b)	(1.115.451.385)	358.631.662
Chi phí bán hàng	25	36	5.482.115.742	6.468.957.435
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	20.320.140.772	11.400.620.495
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**(1.364.009.266)**	**10.635.927.637**
Thu nhập khác	31		851.811.847	1.218.099.319
Chi phí khác	32		635.541.759	267.332.516
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**216.270.088**	**950.766.803**
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(1.147.739.178)**	**11.586.694.440**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**39**	**396.851.835**	**1.881.789.776**
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	**52**	**39**	**1.900.918.818**	**(17.105.645)**
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	**60**		**(3.445.509.831)**	**9.722.010.309**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND Chưa soát xét
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	**60**		**(3.445.509.831)**	**9.722.010.309**
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		(3.843.193.391)	9.152.070.734
Cổ đông không kiểm soát	62		397.683.560	569.939.575
(Lỗ)/lãi trên cổ phiếu				
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	(283)	673

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Trần Quang Thắng	Vũ Ngọc Tuấn	Nguyễn Văn Miêng
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND Chưa soát xét
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	**01**		**(1.147.739.178)**	**11.586.694.440**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		24.596.491.411	17.053.145.747
Các khoản dự phòng	03		3.579.270.038	(26.879.724)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.843.177.063	43.559.313
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(255.820.686)	(3.193.761.075)
Chi phí lãi vay	06		16.831.849.467	15.553.121.070
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	307.943.619
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**47.447.228.115**	**41.323.823.390**
Biến động các khoản phải thu	09		(36.136.178.774)	(39.011.713.827)
Biến động hàng tồn kho	10		(68.330.147.373)	14.815.622.609
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		64.803.783.166	(43.993.668.544)
Biến động chi phí trả trước	12		4.084.135.464	8.126.120.607
			11.868.820.598	**(18.739.815.765)**
Tiền lãi vay đã trả	14		(12.964.612.103)	(15.834.483.334)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.053.685.268)	(3.383.293.469)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	976.416.320
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(890.198.000)	(757.016.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(3.039.674.773)**	**(37.738.192.348)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(60.250.183.152)	(33.285.055.500)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		1.330.068.535	245.995.606
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(21.300.000.000)	(2.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		102.800.000.000	7.342.729.421
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		6.568.540.540	8.380.177.141
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**29.148.425.923**	**(19.316.153.332)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND Chưa soát xét
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		450.219.555.825	525.782.911.514
Tiền trả nợ gốc vay	34		(471.292.270.660)	(457.073.840.165)
Tiền trả cổ tức	36		(8.345.816.096)	(7.775.465.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(29.418.530.931)**	**60.933.605.624**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(3.309.779.781)**	**3.879.259.944**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**32.958.608.264**	**12.331.846.339**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**109.686.609**	**72.605.335**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**9**	**29.758.515.092**	**16.283.711.618**

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Trần Quang Thắng	Vũ Ngọc Tuấn	Nguyễn Văn Miêng
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Sản xuất sợi các loại, chỉ các loại;
- Sản xuất vải dệt thoi;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt: in, nhuộm màu, giặt, hồ, chống thấm, phòng co;
- Sản xuất hàng may sẵn, quần áo các loại;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác: khăn bông; các sản phẩm dệt, may khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Buôn bán chuyên doanh khác: mua bán sơ, sợi, bông, khăn, hóa chất, thuốc nhuộm, bột hồ, phụ tùng máy móc thiết bị ngành sợi, dệt may;
- Buôn bán tổng hợp: mua bán các sản phẩm ngành sợi, dệt, may;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ký túc xá công nhân;
- Dịch vụ ăn uống khác: dịch vụ cơm ca công nhân;
- Cho thuê máy móc, thiết bị ngành sợi, dệt, may, xây dựng và đồ dùng hữu hình khác;
- Dạy nghề: sợi, dệt, may (ngắn hạn);
- Xây dựng nhà các loại, các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải;
- Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản: dịch vụ cho thuê ki ốt; văn phòng, nhà xưởng, ga ra ô tô;
- Cho thuê ô tô con, ô tô tải, ô tô chở khách;
- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; và
- Kinh doanh máy tính và thiết bị văn phòng, phần mềm máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy tính và thiết bị văn phòng khác bao gồm dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và làm đại lý bưu chính viễn thông.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có các công ty con và các công ty liên kết sau:

STT		Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết 30/6/2018	1/1/2018
	Công ty con			
1	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Dệt Nam Định	Sản xuất và mua bán bông, sơ, vải, sợi, quần áo, vật tư và nguyên phụ liệu ngành dệt may.	52,52%	52,52%
2	Công ty CP Chăn len Dệt May Nam Định	Sản xuất, mua bán chăn, vải, sợi, len, sản phẩm từ sợi len và quần áo may sẵn.	87,78%	87,78%
3	Công ty CP Dệt khăn Dệt May Nam Định	Sản xuất kinh doanh các loại khăn, quần áo, vải và sợi.	86,34%	86,34%
4	Công ty CP May IV Dệt May Nam Định	Sản xuất kinh doanh vải, sợi, khăn và quần áo may sẵn.	53,46%	53,46%
5	Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	Sản xuất sợi, vải dệt thoi, vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.	90,88%	90,88%
6	Công ty CP May V Dệt May Nam Định	Sản xuất kinh doanh vải, sợi, khăn và quần áo may sẵn.	78,65%	78,65%
7	Công ty CP Sợi Thanh Châu Dệt May Nam Định	Sản xuất kinh doanh vải, sợi và quần áo may sẵn.	89,00%	89,00%
	Công ty liên kết			
1	Công ty CP May I Dệt May Nam Định	Sản xuất kinh doanh vải, sợi, khăn và quần áo may sẵn.	41,82%	41,82%
2	Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu hoặc đi thuê.	36,92%	36,92%

Các công ty con và các công ty liên kết đều được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có 2.711 nhân viên (1/1/2018: 2.739 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty và các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 – 50 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 – 50 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng chưa hoàn thành và máy móc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trả trước của hợp đồng thuê đất.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí thuê máy móc và thiết bị

Chi phí thuê máy móc và thiết bị gồm tiền thuê máy móc trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng máy móc thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê máy móc.

(iv) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc xác định rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất đó là sản xuất, gia công và kinh doanh các mặt hàng dệt may bao gồm sợi, chỉ, sợi len, chỉ khâu, chăn, khăn cotton, quần áo may sẵn.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty và công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban điều hành thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Tổng Công ty và công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty

Không có thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

8. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Việt Nam
- Trung Quốc
- Hàn Quốc
- Nhật Bản
- Hoa Kỳ
- Các vùng địa lý khác

	Việt Nam Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Hàn Quốc Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Hoa Kỳ Nghìn VND	Các vùng địa lý khác Nghìn VND	Hợp nhất Nghìn VND
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Tổng doanh thu của bộ phận	210.824.372	145.165.097	62.540.079	26.281.149	7.130.974	10.472.015	462.413.686
Kết quả kinh doanh của bộ phận	21.752.396	9.087.328	9.413.637	3.056.190	2.010.744	1.672.268	46.992.563
Chi phí không phân bổ							(48.356.572)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							(1.364.009)
Thu nhập khác							851.812
Chi phí khác							(635.542)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(2.297.771)
Lỗ thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp							(3.445.510)

	Việt Nam Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Hàn Quốc Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Hoa Kỳ Nghìn VND	Các vùng địa lý khác Nghìn VND	Hợp nhất Nghìn VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Tài sản của bộ phận	140.966.698	25.216.969	9.221.040	3.977.095	748.709	5.027.787	185.158.298
Giá trị còn lại tài sản không phân bổ							1.115.032.522
Tổng tài sản							1.300.190.820
Nợ phải trả của bộ phận	83.085.354	35.026	875.156	-	-	150.364.930	234.360.466
Các khoản nợ không phân bổ							856.254.981
Tổng nợ phải trả							1.090.615.447
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Chi tiêu vốn							60.250.183
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư							23.631.329
Khấu hao tài sản cố định vô hình							31.500

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Hàn Quốc Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Hoa Kỳ Nghìn VND	Các vùng địa lý khác Nghìn VND	Hợp nhất Nghìn VND
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 – chưa soát sét							
Tổng doanh thu của bộ phận	208.892.655	106.413.239	50.451.244	27.899.461	11.101.999	9.429.145	414.187.743
Kết quả kinh doanh của bộ phận	22.401.633	5.896.010	6.180.407	3.483.194	1.255.574	1.673.695	40.890.513
Chi phí không phân bổ							(30.254.585)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							10.635.928
Thu nhập khác							1.218.099
Chi phí khác							(267.333)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(1.864.684)
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp							9.722.010

	Việt Nam Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Hàn Quốc Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Hoa Kỳ Nghìn VND	Các vùng địa lý khác Nghìn VND	Hợp nhất Nghìn VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018							
Tài sản của bộ phận	132.921.135	7.179.394	5.941.401	3.017.377	570.028	2.697.117	152.326.452
Giá trị còn lại tài sản không phân bổ							1.140.556.551
Tổng tài sản							1.292.883.003
Nợ phải trả của bộ phận	71.606.541	4.749.390	420.276	-	-	90.779.326	167.555.533
Các khoản nợ không phân bổ							902.819.812
Tổng nợ phải trả							1.070.375.345
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 – chưa soát xét							
Chi tiêu vốn							33.285.056
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư							17.021.646
Khấu hao tài sản cố định vô hình							31.500

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	1.717.592.762	1.872.345.160
Tiền gửi ngân hàng	26.063.722.801	31.086.263.104
Các khoản tương đương tiền	1.977.199.529	-
	29.758.515.092	32.958.608.264

10. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	9.500.000.000	9.500.000.000	91.000.000.000	91.000.000.000

(*) Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng và hưởng lãi suất dao động từ 6,3% đến 7,2%/năm (2017: 1% đến 4,8%/năm).

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2018				1/1/2018			
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:								
▪ Công liên kết								
- Công ty CP May I Dệt May Nam Định	41,82%	41,82%	3.706.119.515		41,82%	41,82%	3.484.808.934	
- Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	36,92%	36,92%	6.371.078.223		36,92%	36,92%	25.457.840.189	
			10.077.197.738				28.942.649.123	
▪ Đơn vị khác								
- Ngân hàng TMCP Công thương	0,002%	0,002%	1.348.555.000		0,002%	0,002%	1.348.555.000	
			11.425.752.738	(*)			30.291.204.123	(*)

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động các khoản đầu tư tại các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	**30/6/2017 VND**
Số dư đầu kỳ	28.942.649.123	38.670.767.757
(Lỗ)/lãi từ các công ty liên kết	(1.115.451.385)	358.631.662
Cổ tức được chia	(17.750.000.000)	(5.750.000.000)
Số dư cuối kỳ	10.077.197.738	33.279.399.419

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2018 VND	**1/1/2018 VND**
Bên liên quan		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam – Công ty mẹ	42.252.531	1.182.254.004
Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	23.132.572	19.800.000
Công ty CP May I - Dệt May Nam Định	2.726.645.069	2.587.472.075
Công ty Cổ phần May Nam Định	-	388.064.600
Bên khác		
Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Phương Thúy	45.915.061.396	45.213.858.527
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	2.883.059.365	2.883.059.365
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phát Quảng	13.384.345.833	16.496.000.073
Công ty TNHH Dệt May Phú Cường	8.866.218.421	5.800.627.263
China Ctexic Corporation	8.039.176.200	-
Jinjiang Hengfeng Imp and Exp Trading Co., Ltd	8.026.516.080	-
Xiamen Itg Group Corp., Ltd	6.221.182.509	4.058.538.236
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	5.120.047.716	2.215.326.457
Các khách hàng khác	79.778.505.359	66.491.218.798
	181.026.143.051	147.336.219.398

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

12. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải thu hỗ trợ Dự án di dời Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định (*)	2.924.339.219	2.924.339.219
Phải thu về thanh lý tài sản cố định	2.600.000.000	3.200.000.000
Ký cược, ký quỹ	4.820.339.118	1.898.441.179
Tạm ứng	863.249.663	725.161.636
Phải thu khác	1.306.858.414	842.253.920
	12.514.786.414	9.590.195.954

(*) Đây là khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến các chi phí phát sinh từ Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định về Khu Công nghiệp Hòa Xá, bao gồm chi phí đo vẽ nhà đất, chi phí di dời, chi phí sản xuất chạy thử và các chi phí hỗ trợ doanh nghiệp di dời do ngừng sản xuất. Các khoản chi phí này đã được Sở Tài chính Tỉnh Nam Định phê duyệt và trình Bộ Tài chính xem xét hỗ trợ theo theo công văn số 2510/STC-ĐT ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Sở tài chính và Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị.

Trong năm 2017, Bộ Tài chính đã có các công văn trả lời, đồng ý hỗ trợ Tổng Công ty các chi phí đo vẽ nhà đất, chi phí di dời và các chi phí phát sinh do ngừng sản xuất. Tổng Công ty đã ghi giảm khoản phải thu khác tương ứng với số tiền hỗ trợ đã nhận được. Phần còn lại của khoản phải thu khác tương ứng với các khoản xin hỗ trợ chi phí sản xuất chạy thử vẫn đang được Bộ Tài chính tiếp tục xem xét. Tại ngày báo cáo, Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng toàn bộ các khoản xin hỗ trợ này sẽ được hoàn lại.

13. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/6/2018				1/1/2018		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	Trên 3 năm	2.883.059.365	(2.883.059.365)	-	Trên 3 năm	2.883.059.365	(2.883.059.365)	-
Công ty TNHH Thương mại Hải Dung	Trên 3 năm	118.515.062	(118.515.062)	-	Trên 3 năm	118.515.062	(118.515.062)	-
Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Phương Thuý	Từ 6 tháng đến 1 năm	10.228.421.975	(3.008.526.593)	7.219.895.382	-	-	-	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phát Quảng	Từ 6 tháng đến 1 năm	271.484.625	(81.445.388)	190.039.237	-	-	-	-
Công ty TNHH Tuấn Ngọc	Từ 6 tháng đến 1 năm	325.545.827	(82.663.748)	242.882.079	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	Từ 6 tháng đến 1 năm	330.180.747	(99.054.224)	231.126.523	Từ 6 tháng đến 1 năm	137.827.154	(41.348.146)	96.479.008
Các khoản phải thu khác	Trên 1 năm	623.524.797	(311.762.398)	311.762.399	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	Trên 2 năm	-	-	-	Trên 2 năm	395.754.346	(343.280.767)	52.473.579
Các khoản phải thu khác	Trên 3 năm	2.613.982.478	(2.613.982.478)	-	Trên 3 năm	2.232.152.743	(2.232.152.743)	-
		17.394.714.876	(9.199.009.256)	8.195.705.620		5.767.308.670	(5.618.356.083)	148.952.587

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	(9.199.009.256)	(5.618.356.083)

14. Hàng tồn kho

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	28.544.678.855	-	5.662.644.761	-
Nguyên vật liệu	87.012.643.226	-	64.015.698.500	-
Công cụ và dụng cụ	255.935.847	-	268.372.979	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.954.919.445	-	51.028.631.637	-
Thành phẩm	109.590.854.252	(4.155.977.441)	97.674.815.142	(4.157.360.576)
Hàng hóa	28.127.125.144	(1.718.923.412)	30.200.998.671	(1.718.923.412)
Hàng gửi đi bán	1.753.385.959	-	58.233.665	-
	317.239.542.728	(5.874.900.853)	248.909.395.355	(5.876.283.988)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có 10.852 triệu VND thành phẩm và 9.491 hàng hóa (1/1/2018: 10.849 triệu VND thành phẩm và 9.491 hàng hóa) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	204.628.431.435	2.123.884.552	685.261.409.312	32.650.299.121	924.664.024.420
Tăng trong kỳ	-	91.830.000	367.148.000	-	458.978.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	90.085.018.410	1.748.187.063	224.016.132.717	19.323.636.428	335.172.974.618
Thanh lý	(374.582.325)	-	(18.336.734.718)	-	(18.711.317.043)
Số dư cuối kỳ	294.338.867.520	3.963.901.615	891.307.955.311	51.973.935.549	1.241.584.659.995
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	55.443.408.555	1.733.516.299	485.257.091.368	11.419.362.262	553.853.378.484
Khấu hao trong kỳ	5.924.081.830	49.429.616	16.752.104.000	488.787.739	23.214.403.185
Thanh lý	(341.997.325)	-	(18.191.982.714)	-	(18.533.980.039)
Số dư cuối kỳ	61.025.493.060	1.782.945.915	483.817.212.654	11.908.150.001	558.533.801.630
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	149.185.022.880	390.368.253	200.004.317.944	21.230.936.859	370.810.645.936
Số dư cuối kỳ	233.313.374.460	2.180.955.700	407.490.742.657	40.065.785.548	683.050.858.365

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 255.628 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 260.224 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại 559.848 triệu VND (1/1/2018: 270.561 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con (Thuyết minh 25).

16. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	14.665.958.408
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	411.368.182
Số dư cuối kỳ	15.077.326.590
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	5.784.335.199
Khấu hao trong kỳ	416.925.586
Số dư cuối kỳ	6.201.260.785
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	8.881.623.209
Số dư cuối kỳ	8.876.065.805

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

- Văn phòng cho thuê tại số 26, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam;
- Ki-ốt cho thuê tại số 43 Tô Hiệu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam; và
- Nhà khách Dệt tại Phố Nguyễn Hiền và Phố Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty và các công ty con không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý cho loại bất động sản đầu tư này một cách đáng tin cậy.

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND Chưa soát sét
Số dư đầu kỳ	327.192.461.567	133.330.931.503
Tăng trong kỳ	39.336.476.057	62.107.274.655
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(335.172.974.618)	(128.872.106.326)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(411.368.182)	(1.069.126.047)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(258.013.746)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(9.480.596.484)	(8.129.843.039)
Số dư cuối kỳ	21.205.984.594	57.367.130.746

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Dự án Nhà máy Sợi 3 - 12 vạn cọc	641.983.008	308.791.031.966
Dự án Nhà máy Nhuộm và Nhà máy Động lực	577.844.086	337.053.941
San nền và giải phóng mặt bằng ở Khu Công nghiệp Hòa Xá	13.262.879.215	13.077.730.130
Các công trình khác	6.723.278.285	4.986.645.530
	21.205.984.594	327.192.461.567

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 4.138 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017: 273 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, không có công trình xây dựng cơ bản dở dang nào được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (1/1/2018: 302.076 triệu VND).

18. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Công cụ và dụng cụ	1.263.986.520	2.208.585.993
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	149.349.737	148.208.293
	1.413.336.257	2.356.794.286

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí thuê máy móc và thiết bị VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	3.400.998.312	10.450.598.024	263.860.362	3.775.902.864	17.891.359.562
Tăng trong kỳ	-	1.990.365.660	-	870.341.475	2.860.707.135
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	9.480.596.484	-	-	9.480.596.484
Phân bổ trong kỳ	(933.662.640)	(4.662.018.138)	(66.169.957)	(1.015.182.729)	(6.677.033.464)
Số dư cuối kỳ	2.467.335.672	17.259.542.030	197.690.405	3.631.061.610	23.555.629.717

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Thuế suất	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Tài sản cố định	20%	125.787.917	453.395.791
Các khoản mục khác	20%	84.956.981	92.753.212
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		210.744.898	546.149.003
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Dự phòng đầu tư tài chính	20%	1.565.514.713	-

20. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Bên liên quan		
Ông Phạm Quốc Tuấn (Phó Giám đốc một công ty con)	3.107.045.416	4.450.514.469
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	-	56.161.618
Bên khác		
Agrocorp International Pte., Ltd	78.626.661.851	-
Glencore Agriculture B.V	36.705.891.313	-
Louis Dreyfus Company Suisse SA	28.703.865.173	-
Withus Korea Ltd	28.544.678.855	-
Cargill Cotton Limited	5.556.728.643	68.203.934.190
Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Đạt	709.047.276	5.326.404.777
Các nhà cung cấp khác	50.182.039.186	109.305.039.657
	232.135.957.713	187.342.054.711

Khoản phải trả thương mại các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	227.755.765.207	164.328.915.454
Dài hạn	4.380.192.506	23.013.139.257
	232.135.957.713	187.342.054.711

21. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số tăng phải thu trong kỳ VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Bù trừ/phân loại với số phải trả VND	30/6/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	471.649.574	-	-	(471.649.574)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	668.475.116	-	(179.995.525)	968.919.663	1.457.399.254
Thuế đất		1.255.080.305	(1.250.289.915)	-	4.790.390
Các loại thuế khác	20.749.939	11.000.000	(8.129.549)	-	23.620.390
	1.160.874.629	1.266.080.305	(1.438.414.989)	497.270.089	1.485.810.034

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/được khấu trừ trong kỳ VND	Bù trừ/phân loại với số phải thu VND	30/6/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	2.539.418.066	37.444.040.211	(36.491.830.531)	(471.649.574)	3.019.978.172
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	6.076.019.915	(6.047.939.046)	-	28.080.869
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.487.238	216.856.310	(1.053.685.268)	968.919.663	147.577.943
Thuế thu nhập cá nhân	78.927.058	261.766.888	(124.093.556)	-	216.600.390
Các loại thuế khác	181.853.911	522.027.443	(541.817.580)	-	162.063.774
	2.815.686.273	44.520.710.767	(44.259.365.981)	497.270.089	3.574.301.148

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí lãi vay	1.153.938.382	435.433.830
Chi phí điện, nước phải trả	1.071.139.072	835.105.348
Chi phí khác	705.237.125	654.593.654
	2.930.314.579	1.925.132.832

23. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn là doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư.

24. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	3.136.783.078	869.748.883
Cổ tức phải trả	1.419.823.000	1.605.639.096
Chi phí lãi vay phải trả công ty mẹ (*)	1.873.746.431	52.300.525
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	827.100.738	1.214.035.913
	7.257.453.247	3.741.724.417

(*) Chi phí lãi vay phải trả bên liên quan không có đảm bảo và phải trả khi được yêu cầu.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (*)	14.212.500.000	26.212.500.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	119.423.822	119.423.822
	14.331.923.822	26.331.923.822

(*) Đây là số tiền ứng trước từ Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định cho mục đích đền bù tài sản trên đất và hỗ trợ di dời của Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định.

25. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	30/6/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	349.978.409.991	411.424.202.221	(462.969.072.508)	867.814.878	299.301.354.582
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 25(b))	7.394.996.259	6.098.095.053	(7.394.996.259)	-	6.098.095.053
	357.373.406.250	417.522.297.274	(470.364.068.767)	867.814.878	305.399.449.635

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Bên khác				
Vay ngân hàng 1	USD	2,5% - 3,3%	127.337.079.172	84.347.220.592
Vay ngân hàng 2	USD	3,3%	51.467.663.839	66.088.857.392
Vay ngân hàng 3	USD	4,5%	31.604.639.649	18.639.602.657
Vay ngân hàng 4	USD	3,5%	8.338.575.672	-
Vay ngân hàng 5	VND	6,5%	3.522.168.551	-
Vay ngân hàng 6	VND	6%-8%	25.816.662.573	36.344.311.333
Vay ngân hàng 7	VND	7,4%-7,5%	1.900.000.000	38.631.802.726
Vay ngân hàng 8	USD	3,8%	-	5.277.729.273
Vay ngân hàng 9	VND	8%	-	32.939.866.984
Vay ngân hàng 10	VND	8%	20.000.000.000	22.180.320.000
Vay ngân hàng 11	VND	7,5%	84.000.000	439.055.760
Vay cá nhân	VND	5,16% - 9%	29.230.565.126	45.089.643.274
			299.301.354.582	349.978.409.991

Khoản vay từ các ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty và các công ty con với giá trị ghi sổ là 77.798 triệu VND (1/1/2018: 61.421 triệu VND).

Khoản vay từ các cá nhân không có tài sản đảm bảo.

(b) Vay dài hạn

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	452.647.945.852	165.257.567.067
Tăng trong kỳ/năm	40.122.640.510	354.207.083.515
Vay ngắn hạn được gia hạn	-	64.999.388.608
Tiền vay hoàn trả trong kỳ/năm	(928.201.893)	(124.287.844.425)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.993.390.710	(133.252.654)
Số dư cuối kỳ/năm	493.835.775.179	460.042.942.111
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng (Thuyết minh 25(a))	(6.098.095.053)	(7.394.996.259)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	487.737.680.126	452.647.945.852

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Bên liên quan					
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (i)	VND	8,8%	2023	64.999.388.608	64.999.388.608
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (ii)	USD	LIBOR + 0,7%	2036	135.424.536.971	134.052.944.328
Bên khác					
Vay từ ngân hàng 1 (iii)	VND	8%-9,4%	2023	101.383.335.527	89.215.170.950
Vay từ ngân hàng 2	USD	4,85%	2022	23.212.344.270	19.307.214.558
Vay từ ngân hàng 3	USD	6,5%	2022	-	260.997.800
Vay từ ngân hàng 4	USD	4,5%	2024	450.000.000	737.935.740
Vay từ ngân hàng 5 (iii)	USD	5%	2022	164.216.019.303	145.638.089.627
Vay từ ngân hàng 6	VND	9%-10%	2020	3.771.900.500	4.955.910.500
Vay từ ngân hàng 7	VND	10%	2021	-	150.000.000
Vay từ ngân hàng 8	VND	10%	2022	378.250.000	235.040.000
Vay từ ngân hàng 9	VND	10%	2021	-	490.250.000
				493.835.775.179	460.042.942.111

(i) Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(ii) Đây là khoản vay được Tập đoàn Dệt May Việt Nam, công ty mẹ, cho vay lại nguồn vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB"). Khoản vay này bằng USD, có hạn mức là 6 triệu USD và được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 129.004 triệu VND (1/1/2018: 133.647 triệu VND).

(iii) Các khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành từ Dự án Nhà máy Sợi 3 - 12 vạn cọc, với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 299.168 triệu VND (1/1/2018: 302.076 triệu VND).

Các khoản vay ngân hàng còn lại được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 53.878 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 75.493 triệu VND).

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
		Chưa soát xét
Số dư đầu kỳ	2.157.950.639	2.347.520.374
Trích lập trong kỳ	1.326.775.265	631.109.598
Sử dụng trong kỳ	(890.198.000)	(757.016.100)
Số dư cuối kỳ	2.594.527.904	2.221.613.872

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	(Lỗ lũy kế)/ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	136.000.000.000	(12.175.488)	13.439.180.498	29.762.396.610	14.262.162.440	193.451.564.060
Lợi nhuận thuần trong kỳ - chưa soát xét	-	-	-	9.152.070.734	569.939.575	9.722.010.309
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển - chưa soát xét	-	-	10.782.262.412	(10.782.262.412)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi - chưa soát xét	-	-	-	(631.109.598)	-	(631.109.598)
Cổ tức (Thuyết minh 29) - chưa soát xét	-	-	-	(7.480.000.000)	(519.588.005)	(7.999.588.005)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 – chưa soát xét	136.000.000.000	(12.175.488)	24.221.442.910	20.021.095.334	14.312.514.010	194.542.876.766
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	136.000.000.000	(12.175.488)	24.431.528.988	48.020.060.411	14.068.243.886	222.507.657.797
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(3.843.193.391)	397.683.560	(3.445.509.831)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	36.690.764.850	(36.675.356.845)	(15.408.005)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.326.775.265)	-	(1.326.775.265)
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	(8.160.000.000)	-	(8.160.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	136.000.000.000	(12.175.488)	61.122.293.838	(1.985.265.090)	14.450.519.441	209.575.372.701

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	13.600.000	136.000.000.000	13.600.000	136.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.600.000	136.000.000.000	13.600.000	136.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.600.000	136.000.000.000	13.600.000	136.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

29. Cổ tức

Ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 8.160 triệu VND cho các cổ đông (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 - chưa soát xét: 7.480 triệu VND).

30. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

31. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Từ hai đến năm năm	7.316.801.250	6.991.610.083
Sau năm năm	57.721.432.083	58.697.005.583
	65.038.233.333	65.688.615.666

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	496.461	11.382.533.736	191.731	4.338.119.303
EUR	339	9.179.988	339	9.179.988
		11.391.713.724		4.347.299.291

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng		
▪ Đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị	95.510.000.000	4.500.000.000
▪ Dự án Di dời Tổng công ty ra Khu Công nghiệp Hòa Xá	23.130.000.000	-
	118.640.000.000	4.500.000.000

32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND Chưa soát xét
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	365.466.561.218	320.428.397.777
▪ Cung cấp dịch vụ	19.585.200.895	19.767.112.812
▪ Dịch vụ gia công	74.604.859.093	73.064.308.679
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	1.726.347.331	938.157.445
▪ Doanh thu khác	1.036.177.654	-
	462.419.146.191	414.197.976.713
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	5.460.573	10.233.412
Doanh thu thuần	462.413.685.618	414.187.743.301

33. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND Chưa soát xét
Hàng hóa và thành phẩm đã bán	334.387.556.937	289.064.026.744
Dịch vụ đã cung ứng	15.940.637.120	18.448.290.055
Dịch vụ gia công	63.402.168.101	65.514.823.309
Bất động sản đầu tư cho thuê	696.032.433	270.090.626
Giá vốn khác	994.728.256	-
	415.421.122.847	373.297.230.734

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
		Chưa soát xét
Lãi tiền gửi	818.540.540	2.697.023.173
Cổ tức được chia	-	58.074.100
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.665.814.644	2.572.103.041
Doanh thu khác	244.942	279.271.444
	2.484.600.126	5.606.471.758

35. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
		Chưa soát xét
Chi phí lãi vay	16.831.849.467	15.553.121.070
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.063.186.628	2.796.989.350
Chi phí tài chính khác	28.428.169	-
	23.923.464.264	18.350.110.420

36. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
		Chưa soát xét
Chi phí vận chuyển	2.247.075.523	2.818.914.297
Chi phí lương nhân viên	64.540.841	84.810.753
Chi phí đại lý bán hàng	854.957.655	1.192.425.014
Chi phí xuất khẩu	1.175.633.257	1.052.913.486
Chi phí bán hàng khác	1.139.908.466	1.319.893.885
	5.482.115.742	6.468.957.435

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
		Chưa soát xét
Chi phí lương nhân viên	9.148.835.387	5.452.499.538
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.580.653.173	-
Chi phí phân bổ trả trước	678.143.055	630.557.739
Chi phí khấu hao	586.118.562	384.208.957
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.326.390.595	4.933.354.261
	20.320.140.772	11.400.620.495

38. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
		Chưa soát xét
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	194.825.508.369	87.548.271.230
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	62.799.791.471	125.621.166.591
Chi phí nhân công	97.419.317.564	84.390.929.794
Chi phí khấu hao	24.596.491.411	17.053.145.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.888.249.915	40.351.131.944
Chi phí khác	24.125.413.095	14.821.180.296

39. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND Chưa soát xét
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	490.162.896	1.881.789.776
Dự phòng thừa trong những năm trước	(93.311.061)	-
	396.851.835	1.881.789.776
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	1.900.918.818	(17.105.645)
	2.297.770.653	1.864.684.131

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND Chưa soát xét
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.147.739.178)	11.586.694.440
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	(229.547.836)	2.317.338.888
Chi phí không được khấu trừ thuế	906.459.007	48.119.139
Thu nhập không bị tính thuế	-	(11.614.820)
Ảnh hưởng của phần lỗ/(lãi) được chia từ các công ty liên kết	223.090.277	(71.726.332)
Dự phòng thừa trong những năm trước	(93.311.061)	-
Ảnh hưởng của các chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận (*)	1.491.080.266	(417.432.744)
	2.297.770.653	1.864.684.131

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗ tính thuế của các công ty con bởi vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty này có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất được quy định theo luật thuế hiện hành.

40. Lỗ/lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được dựa trên số lỗ thuộc về cổ đông phổ thông là 3.843.193.391 VND (lãi thuộc về cổ đông phổ thông cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 – chưa soát xét: 9.152.070.734 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 13.600.000 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 13.600.000 cổ phiếu).

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND Chưa soát xét
Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.728.365.445	111.752.500
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.631.315.174	-
Hoàn trả khoản vay	1.484.753.218	-
Chi phí lãi vay	4.127.900.566	1.883.913.781
Lãi vay và phí nhập gốc vay	1.327.286.906	297.829.353
Các bên liên quan khác		
Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định		
Bán hàng hóa	18.000.000	24.643.000
Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định	-	976.416.320

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND Chưa soát xét
Công ty CP Sợi Phú Bài		
Biếu tặng máy móc thiết bị	-	307.943.619
Công ty CP May Nam Định		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	1.193.490.276
Công ty CP May I Dệt May Nam Định		
Cung cấp dịch vụ	1.056.236.079	655.314.258
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc		
Lương và thù lao đã trả	391.007.766	395.356.868

42. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND Chưa soát xét
Bù trừ khoản phải trả với cổ tức phải thu trong kỳ	12.000.000.000	-
Lãi vay và phí nhập gốc vay	1.327.286.906	315.169.665

43. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số liệu so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và chưa được soát xét.

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Trần Quang Thắng	Vũ Ngọc Tuấn	Nguyễn Văn Miêng
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*